TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN BIÊN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2025/DS-ST
Ngày: 26 - 3 - 2025
"*V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Ngọc Duyên và bà Trần Thị Mộng Lành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang: Bà Lai Thị Ngọc Thuý.

Trong ngày 26 tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2025/TLST-DS ngày 06 tháng 01 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2025/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 39/2025/QĐST-DS ngày 14 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1955

Địa chỉ: Số 581 T, khu phố n, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Thị L, sinh năm 1964

Địa chỉ: Ấp m, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Vào ngày 06 tháng 01 âm lịch năm 2012 bà L có hỏi vay của bà N 05 (năm) chỉ vàng 24k, tiếp đến ngày 24 tháng 12 âm lịch năm 2012 bà L hỏi vay thêm 22,5 chỉ vàng 24k, tổng cộng hai lần vay bà L đã vay của bà N 27,5 chỉ

vàng 24k loại vàng 9999. Việc vay vàng các bên thoả thuận trả lãi hàng năm, cứ một chỉ vàng cho vay sau một năm phải trả thành 1,6 chỉ (06 phân vàng lãi/01 chỉ vàng vay/01 năm), các bên không thoả thuận thời gian trả nợ mà chỉ nói khi nào bà Lcó vàng thì trả nợ gốc cho bà N. Khi hỏi vay vàng bà Lcó viết biên nhận nợ và ký tên.

Đối với 05 chỉ vàng 24k vay ngày 06 tháng 01 âm lịch năm 2012 sau một năm thì bà L phải trả cho bà N 03 chỉ vàng lãi nhưng bà L mới trả được 02 chỉ vàng lãi và còn nợ lại 01 chỉ vàng lãi. Đối với số vàng 22,5 chỉ vàng 24k vay ngày 24 tháng chạp năm 2012 bà L trả được 1,5 chỉ vàng gốc và không trả lãi. Từ sau khi vay 22,5 chỉ vàng 24k cho đến nay bà L không thực hiện trả lãi theo thoả thuận đồng thời cũng không số vốn vay. Bà N đã nhiều lần liên hệ đòi nợ nhưng trong nhiều năm bà L thường xuyên không có mặt ở địa phương do đó không thể đòi được nợ và cho đến hiện nay bà L vẫn còn nợ số vàng vay của bà N là 26 chỉ vàng 24k.

Trong đơn khởi kiện bà N yêu cầu bà L trả 27,5 chỉ vàng 24k. Tại phiên toà bà N yêu cầu bà Lệ trả 24 chỉ vàng 24k loại vàng 9999 trong thời gian sớm nhất, bà N không yêu cầu bà L phải trả số vàng lãi theo thoả thuận và không có yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - bà Thị L không có yêu cầu phản tố và có ý kiến trình bày như sau:

Vào năm 2012 bà L có hỏi vay của bà N 15 chỉ vàng 24k loại vàng 9999. Lúc nhận vàng không có ai làm chứng và bà L có tự viết tờ biên nhận nợ nội dung ghi có vay của bà N 15 chỉ vàng 24k, giấy biên nhận nợ bà L giao cho bà N giữ. Bà L đã thực hiện trả nợ cho bà N cụ thể như sau: Năm 2013 trả 05 chỉ vàng 24k, năm 2014 trả 05 chỉ vàng 24k, năm 2015 trả 05 chỉ vàng 24k, năm 2016 trả 10 chỉ vàng 24k, năm 2017 trả 13 chỉ vàng 24k, năm 2018 trả 02 chỉ vàng 24k và năm 2019 trả thêm 02 chỉ vàng 24k. Tổng cộng bà L đã trả cho bà N 42 chỉ vàng 24k. Bà L xác định việc trả nợ cho bà N giữa bà L và bà N không làm giấy tờ biên nhận việc trả nợ. Bà L xác định đến nay không còn nợ vàng của bà N nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà N đồng thời bà L không thừa nhận chứng cứ là hai tờ biên nhận nợ do bà N cung cấp cho Toà án.

Kết quả thu thập chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm: 01 (một) biên nhận nợ

ngày 06 tháng 01 năm 2012 và 01 (một) biên nhận nợ ngày 24 tháng chạp năm 2012. Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Nội dung thống nhất: Bà N và bà L đều xác định năm 2012 và L có vay vàng của bà N, khi vay vàng bà L tự viết biên nhận giao cho bà N.

Nội dung không thống nhất: Bà N xác định bà L đã trả cho bà Nhị 1,5 chỉ vàng nợ gốc và 02 chỉ vàng lãi và hiện nay bà L nợ 26 chỉ vàng 24k; bà Lệ xác định đã trả hết nợ cho bà N và không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà N.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đề nghị áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn. Không có kiến nghị về phần thủ tục tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Lệ trả cho bà Nhị 24 chỉ vàng 24k loại 9999.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật có tranh chấp giữa các đương sự: Nội dung khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp do vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ hợp đồng dân sự vay tài sản, bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên và quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Việc thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện: Trong đơn khởi kiện bà N yêu cầu bà L trả nợ 27,5 chỉ vàng 24k loại 9999, tại phiên toà bà N yêu cầu bà L phải trả nợ 24 chỉ vàng 24k loại 9999. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, căn cứ vào Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sự vắng mặt của bị đơn tại phiên toà: Bị đơn – bà L đã được Toà án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà L.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà N khởi kiện yêu cầu bà L trả số nợ vay từ năm 2012 là 26 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), tại Toà án bà L thừa nhận vào năm 2012 bà L có vay vàng của bà N, từ đó có căn cứ để xác định vào năm 2012 bà L có vay vàng của bà N là sự thật.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện bà N cung cấp chứng cứ là 02 biên nhận nợ viết tay. Đối với Biên nhận nợ xác lập ngày 06 tháng 01 năm 2012 thể hiện bà L vay của bà N 05 (năm) chỉ vàng 24k thoả thuận tới mùa lãi suất một chỉ ra một chỉ sáu và Biên nhận nợ xác lập ngày 24 tháng chạp năm 2012 thể hiện bà Lệ hỏi vay của bà Nhị 22,5 chỉ vàng 24k. Bà Nhị xác định đối với biên nhận nợ xác lập ngày 06 tháng 01 năm 2012 bà Lệ ký tên nhận nợ trước mặt bà Nhị tại nhà của bà Nhị, còn biên nhận nợ xác lập ngày 24 tháng chạp năm 2012 bà Lệ tự tay viết toàn bộ biên nhận và ký tên nhận nợ tại nhà của bà Nhị. Cả 02 biên nhận nợ sau khi nhận vàng vay bà L đều giao cho bà N giữ. Trong quá trình giải quyết vụ án bà L không thừa nhận 02 biên nhận do bà N cung cấp cho Toà án mà chỉ thừa nhận và cho rằng vào năm 2012 hỏi vay của bà N 15 chỉ vàng 24k, bà L tự viết biên nhận nợ 15 chỉ vàng 24k giao cho bà N giữ.

Mặc dù không thừa nhận các biên nhận nợ do bà N cung cấp nhưng trong biên bản lấy lời khai bà L không yêu cầu trưng cầu giám định đối với biên nhận nợ là chứng cứ giải quyết vụ án đồng thời cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh việc chỉ vay của bà N 15 chỉ vàng 24k. Từ đó không có cơ sở để xác định lời trình bày của bà Lệ cho rằng chỉ của bà Nhị 15 chỉ vàng 24k là có căn cứ.

Căn cứ vào nội dung mà bà L thừa nhận vào năm 2012 có vay 15 chỉ vàng 24k của bà N và tự tay viết biên nhận nợ giao cho bà N giữ đồng thời bà L không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh 02 biên nhận nợ do bà N cung cấp không phải là biên nhận nợ do bà L xác lập nên không có cơ sở để bác bỏ các chứng cứ do bà N đã cung cấp, vì vậy các biên nhận nợ xác lập ngày 06 tháng 01 năm 2011 cùng biên nhận nợ xác lập ngày 24 tháng chạp năm 2012 do bà N cung cấp được xem xét làm chứng cứ giải quyết vụ án.

Theo nội dung các biên nhận nợ thì bà L đã vay của bà N (05 chỉ vàng 24k + 22,5 chỉ vàng 24k = 27,5 chỉ vàng 24k). Bà N xác định bà L đã trả cho bà N 1,5 chỉ vàng 24k nợ gốc như vậy số nợ vay còn lại là 26 chỉ vàng 24k. Ngoài ra tại phiên toà bà N tự nguyện cấn trừ 02 chỉ vàng 24k mà bà L trả lãi trước đó vào số vàng mà bà L vay và còn nợ như vậy bà L còn phải trả cho bà N 24 chỉ vàng 24k.

Quá trình giải quyết vụ án bà L cho rằng từ năm 2013 đến năm 2019 bà L đã trả cho bà N tổng số 42 chỉ vàng 24k và khi trả nợ thì các bên không làm giấy tờ biên nhận. Lời trình bày của bà Lvề việc trả nợ không được bà N thừa nhận và bà L cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh đã trả cho bà N 42 chỉ vàng 24k nên không có căn cứ để xem xét chấp nhận ý kiến của bà L.

Do bà L không chứng minh được việc đã thực hiện trả nợ nên cần buộc bà L phải trả cho bà N 24 chỉ vàng 24k là phù hợp với quy định tại Điều 280, Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự.

[3] Về án phí của vụ án:

Tại thời điểm xét xử giá vàng 24k loại 9999 có giá là 9.620.000 đồng/01 chỉ vàng. Án phí của vụ án là: [24 chỉ vàng 24k loại 9999 x 9.620.000 đồng/01 chỉ)] x 5% = 11.544.000 đồng.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bà L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 11.544.000 đồng.

Bà L thuộc đối tượng được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 nhưng không có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên không có cơ sở để xem xét.

Bà N được xét hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.775.000 đồng.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân năm 2015;

Áp dụng Điều 280, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Buộc bà Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N 24 (Hai mươi bốn) chỉ vàng 24k loại 9999. Vàng trả nợ được quy đổi bằng tiền tại thời điểm trả nợ.

Việc trả nợ được thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí vụ kiện:

Buộc bà Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 11.544.000 đồng (Mười một triệu, năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị N được hoàn trả tiền tạm ứng án phí 5.775.000 đồng (Năm triệu, bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003542 ngày 18/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên.

3. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 26/3/2025, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Thơm